

DANH SÁCH TỔ LÁI VÀ NHÂN VIÊN LÀM VIỆC TRÊN TÀU BAY (CREW LIST DECLARATION)												
1. Hãng vận chuyển (Operator code or Carrier Code):						2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):						
3. Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure):						4. Cảng/sân bay quá cảnh (nếu có) (Port of transit):						
5. Cảng/sân bay hạ cánh (Port of arrival):												
Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay												
TT	Họ và tên (Surname/Given Name(s))	Ngày sinh (Date of birth)	Giới tính (Gender)	Quốc tịch (Nationality)	Chức danh (Job title)	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	Nơi cấp (Place of issue)	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	Số thẻ hành lý (Baggage tag number)	Số lượng kiện hành lý (Number of pieces of baggage)	Trọng lượng hành lý (baggage weight)

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year).. ...
NGƯỜI KHAI HẢI QUAN (SIGNATURE OF DECLARANT)